

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS SÀI ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/QĐ- THCS SD

Long Biên, ngày 26 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của Trường THCS Sài Đồng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5169/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND quận Long Biên về việc giao quyền và kinh phí tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các đơn vị trường học công lập thuộc quận Long Biên năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5299/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND quận Long Biên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển Kinh tế-Xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của quận Long Biên;

Căn cứ dự toán Thu-Chi Ngân sách Nhà nước năm 2024 của trường THCS Sài Đồng được phòng TC-KH quận Long Biên duyệt ngày 24/01/2024;

Xét đề nghị của Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của trường THCS Sài Đồng. (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng, Tài vụ và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Tổ chức cấp trên;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc;
- Các Phòng, Ban
- Lưu :VT, ...



Thắm Thị Lý

TRƯỜNG THCS SÀI ĐỒNG

Chương: 022

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ- THCS SD ngày 26/01/2024 của trường THCS Sài Đồng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Sài Đồng công khai tình hình dự toán thu-chi ngân sách năm 2024 được giao như sau:

Đvt: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	3 707 100
I	Số thu phí, lệ phí	3 707 100
1	Lệ phí	0
2	Phí	3 707 100
	Thu Học phí	3 707 100
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	3 707 100
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	3 707 100
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2 224 300
-	Mục 6300: Các khoản đóng góp	98 982
-	Mục 6500: Dịch vụ công cộng	135 000
-	Mục 6550: Vật tư văn phòng	140 400
-	Mục 6600: Thông tin liên lạc	80 000
	Mục 6650: Hội nghị	40 000
-	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	876 220
-	Mục 6900: Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	97 700
-	Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ chuyên môn	54 000
-	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM	210 578
-	Mục 7050: Mua sắm TS vô hình	73 500
-	Mục 7950: Chi khác	26 000
-	Mục 7950: Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	391 920
b	Kinh phí CCTL	1 482 800
-	Mục 600: Tiền lương	888 338

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
-	Mục 6100: Phụ cấp	427 594
-	Mục 6300: Các khoản đóng góp	166 868
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0
1	Lệ phí	0
	Lệ phí...	0
	Lệ phí...	0
2	Phí	0
	Phí ...	0
	Phí ...	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7 898 600
I	Nguồn ngân sách trong nước	7 898 600
1	Chi quản lý hành chính	7 898 600
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7 898 600
a	QUỸ TIỀN LƯƠNG	7 518 800
-	Mục 600: Tiền lương	4 269 700
-	Mục 6100: Phụ cấp	2 055 200
-	Mục 6300: Các khoản đóng góp	1 193 900
b	CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN	379 800
-	Mục 6500: Dịch vụ công cộng	54 000
-	Mục 6550: Vật tư văn phòng	37 200
-	Mục 6600: Thông tin liên lạc	34 800
-	Mục 6700: Công tác phí	7 200
-	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	22 500
-	Mục 6900: Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	84 500
-	Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ chuyên môn	25 000
-	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM	66 600
-	Mục 7050: Mua sắm TS vô hình	20 000
-	Mục 7950: Chi khác	28 000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
5	Chi bảo đảm xã hội	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0
1	Chi quản lý hành chính	0
1.1	Dự án A	0
1.2	Dự án B	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0
2.1	Dự án A	0
2.2	Dự án B	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
3.1	Dự án A	0
3.2	Dự án B	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0
4.1	Dự án A	0
4.2	Dự án B	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0
5.1	Dự án A	0
2.2	Dự án B	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0
6.1	Dự án A	0
6.2	Dự án B	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0
7.1	Dự án A	0
7.2	Dự án B	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0
8.1	Dự án A	0
8.2	Dự án B	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
9.1	Dự án A	0
9.2	Dự án B	0

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0
10.1	Dự án A	0
10.2	Dự án B	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0
1	Chi quản lý hành chính	0
1.1	Dự án A	0
1.2	Dự án B	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0
2.1	Dự án A	0
2.2	Dự án B	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
3.1	Dự án A	0
3.2	Dự án B	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0
4.1	Dự án A	0
4.2	Dự án B	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0
5.1	Dự án A	0
2.2	Dự án B	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0
6.1	Dự án A	0
6.2	Dự án B	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0
7.1	Dự án A	0
7.2	Dự án B	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0
8.1	Dự án A	0
8.2	Dự án B	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
9.1	Dự án A	0
9.2	Dự án B	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0
10.1	Dự án A	0
10.2	Dự án B	0

BIÊN LẬP
HÀNG